

CÔNG TY GIÁ XÂY DỰNG

www.giaxaydung.vn

Trân trọng giới thiệu:

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
QUÝ III, QUÝ IV VÀ NĂM 2008**

**(CÔNG BỐ THEO CÔNG VĂN SỐ 208/BXD-VP
NGÀY 19 / 02 /2009 CỦA BỘ XÂY DỰNG)**



Hà nội, tháng 02 năm 2009

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số : 208/BXD-VP

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2009

V/v: Công bố chỉ số giá xây dựng
Quý III, Quý IV và năm 2008

Kính gửi: - Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước

- Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Bộ Xây dựng công bố tập Chỉ số giá xây dựng Quý III, Quý IV và năm 2008 kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình sử dụng vào việc xác định tổng mức đầu tư, dự toán, thanh toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 07 năm 2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Nơi nhận:

- Như trên
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Sở XD, các Sở có công trình xây dựng chuyên ngành;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ XD;
- Lưu: VP, Vụ PC, KTXD, Viện KTXD, M.250
- www.giayaydung.vn

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Lại Quang

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số 208/BXD-VP ngày 19/02/2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 3, Quý 4/2008 và năm 2008)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và theo 3 vùng (khu vực): Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1, 8, 15 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động trong thời gian sản xuất thử (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, 9, 16 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 3, 10, 17 chỉ tính đến sự biến động của chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của dự toán, các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng là không thay đổi.

Các chỉ số giá phần xây dựng này phản ánh mức độ biến động giá chỉ do yếu tố vật liệu của Quý 3 (Q3) và Quý 4 (Q4) năm 2008 so với mức độ biến động giá của Quý 4 (Q4) năm 2006 và các quý của năm 2007.

Trường hợp không lấy thời điểm tính toán là Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2008 mà lấy thời điểm khác thì chỉ số giá phần xây dựng của thời điểm tính toán được xác định bằng cách lấy chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm gốc chia cho chỉ số giá phần xây dựng của thời điểm tính toán.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 4, 11, 18 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 5, 12 và 19 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng bình quân của Quý 3/2008 so với Quý 2/2008 và Quý 4/2008 so với Quý 3/2008 tại 3 vùng (khu vực): Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ số giá nhân công xây dựng tại các Bảng 6, 13 và 20 phản ánh mức biến động giá nhân công xây dựng bình quân của Quý 3/2008 so với Quý 2/2008 và Quý 4/2008 so với Quý 3/2008 tại 3 vùng (khu vực): Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ số giá ca máy thi công xây dựng tại các Bảng 7, 14 và 21 phản ánh mức biến động giá ca máy thi công xây dựng bình quân của Quý 3/2008 so với Quý 2/2008 và Quý 4/2008 so với Quý 3/2008 tại 3 vùng (khu vực): Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Giá xây dựng công trình tính tại năm 2000 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Các chỉ số giá xây dựng tại Tập chỉ số giá xây dựng được tính cho các năm từ năm 2003 đến năm 2008.

Trường hợp không lấy năm 2000 làm gốc mà chọn năm khác làm gốc thì chỉ số giá xây dựng của năm tính toán được xác định bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng tại năm tính toán chia cho chỉ số giá xây dựng của năm chọn làm gốc.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của năm sau chia cho chỉ số giá xây dựng của năm trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

2.1 Chỉ số giá xây dựng vùng (khu vực) Hà Nội

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	120	139	144	149	175	262	233	254
2	Công trình giáo dục	119	136	143	149	174	255	230	248
3	Công trình văn hóa	117	130	136	142	163	234	215	229
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117	135	139	143	165	228	204	221
5	Công trình y tế	117	129	136	141	161	233	213	228
6	Công trình khách sạn	118	132	137	142	163	229	209	224
7	Công trình thể thao	114	124	134	143	162	235	217	226
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	118	130	135	141	156	197	182	192
9	Nhà phục vụ giao thông	116	130	135	139	162	241	218	235
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	110	115	119	123	131	160	153	156

¹ So sánh mức độ biến động giá bình quân của Quý 3 năm 2008 với mức độ biến động giá bình quân của năm 2000.

² So sánh mức độ biến động giá bình quân của Quý 4 năm 2008 với mức độ biến động giá bình quân của năm 2000.

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
2	Công trình năng lượng Đường dây Trạm biến áp	125 114	146 117	151 121	160 127	188 135	253 152	230 151	246 152
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	113	119	123	126	134	159	151	157
4	Công trình chế biến thực phẩm	112	118	121	123	130	148	141	146
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114	123	126	128	138	166	156	163
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ Đường bê tông xi măng Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108 117 123	110 121 145	119 127 147	124 140 153	140 157 181	224 223 256	210 209 229	219 212 247
2	Công trình đường sắt								
3	Công trình cầu, hầm Cầu, cống bê tông xi măng Cầu thép Hầm cho người đi bộ	119 125 118	138 142 134	147 158 143	156 176 153	181 205 177	252 275 240	228 257 219	244 270 233

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
4	<i>Công trình sân bay</i> Đường băng cất hạ cánh	110	113	122	132	145	187	180	181
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	<i>Công trình đập:</i> Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	109 117	115 131	121 140	128 149	142 172	194 245	183 225	186 236
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình thoát nước	122	142	154	164	193	282	255	270
2	Công trình xử lý nước thải	110	114	117	122	127	149	143	145

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2000 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	120	141	147	152	181	275	243	266
2	Công trình giáo dục	120	138	145	152	179	265	239	258
3	Công trình văn hóa	119	135	142	149	175	263	239	257
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119	140	145	151	177	256	227	247
5	Công trình y tế	120	136	144	150	178	274	248	267
6	Công trình khách sạn	120	138	145	151	178	266	238	258
7	Công trình thể thao	114	125	135	145	164	241	222	231
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	129	156	167	179	215	312	277	302
9	Nhà phục vụ giao thông	116	131	136	141	164	246	222	239
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	110	118	125	132	146	204	190	195
2	Công trình năng lượng Đường dây Trạm biến áp	126 123	146 130	152 141	161 156	189 179	256 234	233 229	249 232

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	118	134	143	149	172	244	221	236
4	Công trình chế biến thực phẩm	120	139	147	154	179	257	230	248
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	122	145	152	158	186	268	237	259
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	108	110	119	124	140	226	212	221
	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117	121	127	140	157	226	211	215
2	Công trình đường sắt	124	146	147	154	182	259	232	250
3	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	119	138	147	156	182	254	228	245
	Cầu thép	125	142	158	176	205	276	257	270
	Hầm cho người đi bộ	118	134	143	154	177	241	219	234
4	Công trình sân bay								
	Đường băng cất hạ cánh	110	113	122	133	146	192	186	186
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Công trình đập								
	Đập bê tông	109	115	121	128	142	195	184	188

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
V	Tường chắn bê tông cốt thép	117	131	140	149	172	248	228	239
1	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình thoát nước	122	142	154	164	193	285	258	273
2	Công trình xử lý nước thải	110	118	125	133	146	205	190	195

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG DO BIẾN ĐỘNG
VẬT LIỆU XÂY DỰNG³**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI				QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI					
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG										
1	Công trình nhà ở	157	151	143	135	127	137	131	125	117	110
2	Công trình giáo dục	150	145	139	132	125	130	126	121	115	109
3	Công trình văn hóa	151	145	140	134	128	132	127	122	117	112
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	148	144	137	128	120	129	125	119	112	105
5	Công trình y tế	156	150	144	137	131	135	129	124	119	113
6	Công trình khách sạn	152	146	140	133	126	131	126	121	115	108
7	Công trình thể thao	143	139	135	132	129	125	122	119	116	113
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	148	144	137	129	121	122	119	114	107	100
9	Nhà phục vụ giao thông	152	145	140	133	127	135	129	124	119	113
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP										
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	132	130	126	123	120	123	120	117	114	112

³ Chỉ số giá phần xây dựng của công trình chỉ tính đến yếu tố biến động giá vật liệu xây dựng trong dự toán chi phí xây dựng công trình.

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI					QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI				
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
2	Công trình năng lượng Đường dây Trạm biến áp	130	127	123	117	111	117	114	110	105	99
		107	105	104	104	103	104	102	102	101	100
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	139	136	130	124	118	126	122	117	112	106
4	Công trình chế biến thực phẩm	142	138	132	125	118	127	123	118	111	105
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	145	141	134	125	117	128	124	118	110	103
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG										
1	Công trình đường bộ	153	145	142	141	140	143	136	133	132	131
	Đường bê tông xi măng										
	Đường nhựa asphar, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	142	134	134	135	129	133	125	126	126	120
2	Công trình đường sắt	139	134	129	122	115	124	119	115	108	102
3	Công trình cầu, hầm										
	Cầu, cống bê tông xi măng	134	131	126	120	113	120	117	113	107	102
	Cầu thép	116	115	112	108	105	108	106	104	100	97
	Hầm cho người đi bộ	127	125	121	116	110	115	113	110	105	100
4	Công trình sân bay										
	Đường băng cất hạ cánh	118	116	115	114	113	114	112	111	110	109

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÝ 3 NĂM 2008 SO VỚI					QUÝ 4 NĂM 2008 SO VỚI				
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI										
1	Công trình đập: Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	130 133	127 130	124 126	121 121	119 117	122 122	120 119	117 115	114 111	112 107
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT										
1	Công trình thoát nước	139	135	130	124	118	124	121	117	112	106
2	Công trình xử lý nước thải	134	131	128	126	124	124	121	118	116	114

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG												
1	DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	117	163	109	139	178	111	139	234	123	140	288	138
2	Công trình giáo dục	115	163	109	135	178	111	136	234	123	136	288	138
3	Công trình văn hóa	114	163	109	130	178	111	131	234	123	131	288	138
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118	163	109	142	178	111	142	234	123	142	288	138
5	Công trình y tế	114	163	109	131	178	111	132	234	123	132	288	138
6	Công trình khách sạn	116	163	109	135	178	111	136	234	123	136	288	138
7	Công trình thể thao	108	163	109	120	178	111	123	234	123	125	288	138
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	125	163	109	162	178	111	161	234	123	162	288	138
9	Nhà phục vụ giao thông	113	163	109	129	178	111	129	234	123	130	288	138
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	106	163	109	114	178	111	117	234	123	119	288	138

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
2	Công trình năng lượng <i>Đường dây</i> <i>Trạm biến áp</i>	118	163	109	140	178	111	136	234	123	136	288	138
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	108	163	109	112	178	111	106	234	123	107	288	138
4	Công trình chế biến thực phẩm	114	163	109	131	178	111	136	234	123	137	288	138
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116	163	109	137	178	111	141	234	123	141	288	138
		119	163	109	144	178	111	147	234	123	148	288	138
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ Đường bê tông xi măng Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103	163	109	105	178	111	109	234	123	110	288	138
2	Công trình đường sắt	116	163	109	121	178	111	124	234	123	135	288	138
3	Công trình cầu, hầm Cầu, cống bê tông xi măng	119	163	109	142	178	111	137	234	123	138	288	138
		118	163	109	144	178	111	145	234	123	146	288	138

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
4	Cầu thép	124	163	109	157	178	111	157	234	123	158	288	138
	Hầm cho người đi bộ	119	163	109	147	178	111	147	234	123	148	288	138
	Công trình sân bay												
IV	Đường băng cất hạ cánh	103	163	109	105	178	111	107	234	123	110	288	138
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Công trình đập												
V	Đập bê tông	104	163	109	110	178	111	111	234	123	113	288	138
	Tường chắn bê tông cốt thép	110	163	109	125	178	111	126	234	123	127	288	138
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
V	KỸ THUẬT												
	Công trình thoát nước	113	163	109	136	178	111	139	234	123	139	288	138
	Công trình xử lý nước thải	106	163	109	115	178	111	118	234	123	122	288	138

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUỈ 3/2008			QUỈ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	167	346	150	261	476	168	226	476	168	251	476	168
2	Công trình giáo dục	161	346	150	250	476	168	218	476	168	241	476	168
3	Công trình văn hóa	154	346	150	242	476	168	213	476	168	234	476	168
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	168	346	150	255	476	168	219	476	168	244	476	168
5	Công trình y tế	156	346	150	250	476	168	220	476	168	243	476	168
6	Công trình khách sạn	160	346	150	245	476	168	213	476	168	236	476	168
7	Công trình thể thao	141	346	150	215	476	168	190	476	168	202	476	168
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	197	346	150	305	476	168	254	476	168	290	476	168
9	Nhà phục vụ giao thông	152	346	150	237	476	168	209	476	168	229	476	168
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	131	346	150	188	476	168	172	476	168	178	476	168
2	Công trình năng lượng Đường dây	159	346	150	212	476	168	185	476	168	204	476	168

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
3	Trạm biến áp	116	346	150	144	476	168	138	476	168	141	476	168
4	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	157	346	150	224	476	168	199	476	168	216	476	168
5	Công trình chế biến thực phẩm	165	346	150	241	476	168	210	476	168	230	476	168
	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	174	346	150	258	476	168	222	476	168	247	476	168
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	124	346	150	210	476	168	195	476	168	204	476	168
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	151	346	150	230	476	168	213	476	168	216	476	168
2	Công trình đường sắt	162	346	150	233	476	168	202	476	168	223	476	168
3	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	173	346	150	262	476	168	223	476	168	249	476	168
	Cầu thép	191	346	150	295	476	168	247	476	168	280	476	168
	Hầm cho người đi bộ	176	346	150	270	476	168	230	476	168	257	476	168
4	Công trình sân bay												
	Đường băng cất hạ cánh	118	346	150	170	476	168	159	476	168	160	476	168

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
1	Công trình đập Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	123	346	150	181	476	168	167	476	168	171	476	168
		145	346	150	219	476	168	193	476	168	207	476	168
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình thoát nước	163	346	150	252	476	168	218	476	168	238	476	168
2	Công trình xử lý nước thải	132	346	150	187	476	168	170	476	168	176	476	168

Bảng 5**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Đơn vị tính: %	
		QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Xi măng	102	100
2	Cát xây dựng	110	92
3	Đá xây dựng	99	89
4	Gạch xây	94	90
5	Gỗ xây dựng	100	100
6	Thép xây dựng	98	82
7	Nhựa đường	105	97
8	Gạch lát	109	100
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102	100

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Đơn vị tính: %	
		QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Nhân công xây dựng	100	100

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

STT	LOẠI MÁY THI CÔNG	Đơn vị tính: %	
		QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Máy thi công xây dựng	100	100

HÔNG TY TNHH GIÁ XÂY DỰNG
 14A Ngõ 140 Phố Vương Thừa Vũ
 P. Khương Trung - Q. Thanh Xuân - HN
 ĐT: 04.5662483
 MST: 0102746679

2.2 Chỉ số giá xây dựng vùng (khu vực) Đà Nẵng

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	123	141	150	159	189	274	231	266
2	Công trình giáo dục	122	138	148	157	185	264	229	258
3	Công trình văn hóa	119	131	139	148	170	239	213	234
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122	138	146	153	178	237	199	230
5	Công trình y tế	119	130	138	146	168	239	214	234
6	Công trình khách sạn	120	134	142	149	172	237	207	231
7	Công trình thể thao	117	126	133	142	162	223	207	220
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	121	132	140	147	165	201	177	197
9	Nhà phục vụ giao thông	119	131	139	146	170	249	219	243
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	110	115	120	123	130	158	151	154
2	Công trình năng lượng	132	150	163	174	204	266	227	260
	Đường dây								

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
3	<i>Trạm biến áp</i> Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	115	118	123	129	135	148	147	148
4	Công trình chế biến thực phẩm	113	119	126	129	138	165	154	161
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113	119	123	126	134	153	143	150
		115	123	129	133	144	173	156	169
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i> Đường bê tông xi măng	105	108	112	119	134	219	216	217
	Đường nhựa asphar, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112	116	117	126	141	207	213	208
2	<i>Công trình đường sắt</i>	131	150	160	169	198	259	216	252
3	<i>Công trình cầu, hầm</i> Cầu, cống bê tông xi măng	124	142	154	165	195	255	216	248
	Cầu thép	129	145	164	183	215	270	241	265
	Hầm cho người đi bộ	122	137	149	161	188	242	208	235
4	<i>Công trình sân bay</i> Đường băng cất hạ cánh	109	112	119	128	140	174	172	172
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	<i>Công trình đập</i> Đập bê tông	108	115	120	127	140	183	172	179

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
	Tường chắn bê tông cốt thép	120	133	143	153	178	233	207	227
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình thoát nước	129	147	160	174	212	277	238	270
2	Công trình xử lý nước thải	111	115	117	120	127	146	141	145

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	125	144	154	163	195	288	242	279
2	Công trình giáo dục	123	140	150	161	190	276	238	269
3	Công trình văn hóa	122	136	146	156	184	271	239	265
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	124	144	154	162	194	268	220	259
5	Công trình y tế	122	137	147	158	187	282	248	275
6	Công trình khách sạn	124	141	151	160	190	275	236	268
7	Công trình thể thao	117	126	134	143	164	228	212	225
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	136	162	179	194	237	319	262	309
9	Nhà phục vụ giao thông	119	132	140	148	173	255	224	249
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	110	117	126	132	145	198	186	192
2	Công trình năng lượng Đường dây Trạm biến áp	133 125	151 131	164 146	176 161	207 180	273 220	232 216	266 220

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	120	134	151	159	184	263	230	251
4	Công trình chế biến thực phẩm	123	141	156	164	194	271	231	260
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	127	147	163	172	205	292	242	279
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	105	108	112	119	134	221	217	219
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112	116	117	126	141	210	218	211
2	Công trình đường sắt	132	151	161	170	200	265	221	258
3	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	124	142	154	165	196	256	216	249
	Cầu thép	129	145	164	183	215	270	240	265
	Hầm cho người đi bộ	122	137	149	161	188	242	208	236
4	Công trình sân bay								
	Đường băng cất hạ cánh	108	112	120	129	142	178	175	175
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Công trình đập								
	Đập bê tông	108	115	120	127	140	184	172	180

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
	Tường chắn bê tông cốt thép	120	133	143	153	178	236	208	230
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình thoát nước	129	147	160	174	212	278	238	271
2	Công trình xử lý nước thải	113	120	123	130	144	189	178	187

Bảng 10

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG DO BIẾN ĐỘNG
VẬT LIỆU XÂY DỰNG⁴**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI					QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI				
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG										
1	DÂN DỤNG										
1	Công trình nhà ở	155	150	137	130	123	130	125	114	109	103
2	Công trình giáo dục	146	142	131	126	121	125	122	113	108	104
3	Công trình văn hóa	147	142	133	128	123	129	125	117	113	108
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	144	141	128	122	115	118	116	105	100	95
5	Công trình y tế	152	147	137	131	126	133	128	120	115	111
6	Công trình khách sạn	147	143	132	126	121	125	122	112	108	103
7	Công trình thể thao	131	128	122	118	116	121	118	113	109	107
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh										
9	Nhà phục vụ giao thông	137	135	122	116	110	111	109	99	94	89
		150	145	135	130	125	131	127	118	114	109
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP										
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	129	127	122	120	117	120	118	114	112	110

⁴ Chỉ số giá phần xây dựng của công trình chỉ tính đến yếu tố biến động giá vật liệu xây dựng trong dự toán chi phí xây dựng công trình.

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI				QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI					
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
2	Công trình năng lượng Đường dây Trạm biến áp	127	125	116	111	107	107	105	98	94	90
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	102	101	100	100	99	99	99	98	98	97
4	Công trình chế biến thực phẩm	144	140	130	126	121	121	122	114	110	105
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	144	140	129	123	118	118	119	109	105	100
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	146	143	130	124	118	118	118	107	102	97
1	Công trình đường bộ Đường bê tông xi măng Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	156	148	146	142	142	142	146	144	140	140
2	Công trình đường sắt	142	131	129	130	130	130	136	134	135	135
3	Công trình cầu, hầm Cầu, cống bê tông xi măng Cầu thép Hầm cho người đi bộ	133	131	120	115	110	110	108	100	95	91
		131	129	119	114	109	109	108	100	96	92
		115	114	108	105	102	102	100	95	92	90
		125	124	115	111	107	107	106	99	95	92

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI					QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI				
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
4	Công trình sân bay Đường băng cất hạ cánh	110	109	107	106	105	109	107	105	104	103
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI										
1	Công trình đập: Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	122 128	120 126	116 118	114 115	112 111	114 113	113 111	109 104	107 101	105 98
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT										
1	Công trình thoát nước	132	128	119	111	107	113	109	101	95	92
2	Công trình xử lý nước thải	122	120	115	113	111	115	113	109	106	104

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIÊU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2000 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIÊU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIÊU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIÊU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIÊU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG												
1	Công trình nhà ở	122	163	109	142	178	111	147	234	123	152	288	138
2	Công trình giáo dục	119	163	109	138	178	111	142	234	123	147	288	138
3	Công trình văn hóa	117	163	109	132	178	111	136	234	123	140	288	138
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	124	163	109	147	178	111	153	234	123	157	288	138
5	Công trình y tế	117	163	109	132	178	111	136	234	123	141	288	138
6	Công trình khách sạn	120	163	109	138	178	111	143	234	123	147	288	138
7	Công trình thể thao	112	163	109	122	178	111	122	234	123	123	288	138
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	136	163	109	169	178	111	178	234	123	184	288	138
9	Nhà phục vụ giao thông	116	163	109	131	178	111	134	234	123	138	288	138
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	106	163	109	113	178	111	118	234	123	119	288	138

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
2	Công trình năng lượng <i>Đường dây Trạm biến áp</i>	127	163	109	145	178	111	150	234	123	154	288	138
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	111	163	109	113	178	111	113	234	123	114	288	138
4	Công trình chế biến thực phẩm	116	163	109	131	178	111	144	234	123	148	288	138
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121	163	109	139	178	111	150	234	123	154	288	138
		125	163	109	148	178	111	160	234	123	164	288	138
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	100	163	109	102	178	111	102	234	123	105	288	138
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	111	163	109	114	178	111	112	234	123	118	288	138
2	<i>Công trình đường sắt</i>	128	163	109	148	178	111	153	234	123	156	288	138
3	<i>Công trình cầu, hầm</i>												
	Cầu, cống bê tông xi măng	125	163	109	150	178	111	156	234	123	160	288	138

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
4	Cầu thép	134	163	109	164	178	111	172	234	123	177	288	138
	Hầm cho người đi bộ	127	163	109	153	178	111	159	234	123	163	288	138
	<i>Công trình sân bay</i>												
IV 1	Đường băng cất hạ cánh	101	163	109	104	178	111	103	234	123	104	288	138
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	<i>Công trình đập</i>												
V 1 2	Đập bê tông	104	163	109	110	178	111	110	234	123	111	288	138
	Tường chắn bê tông cốt thép	114	163	109	128	178	111	130	234	123	132	288	138
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1 2	Công trình thoát nước	123	163	109	142	178	111	147	234	123	151	288	138
	Công trình xử lý nước thải	109	163	109	117	178	111	116	234	123	119	288	138

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2000 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	183	346	150	285	415	162	233	415	162	275	415	162
2	Công trình giáo dục	175	346	150	272	415	162	225	415	162	263	415	162
3	Công trình văn hóa	164	346	150	260	415	162	222	415	162	253	415	162
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	189	346	150	275	415	162	217	415	162	264	415	162
5	Công trình y tế	167	346	150	270	415	162	230	415	162	262	415	162
6	Công trình khách sạn	175	346	150	269	415	162	223	415	162	261	415	162
7	Công trình thể thao	141	346	150	213	415	162	192	415	162	209	415	162
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	231	346	150	336	415	162	251	415	162	321	415	162
9	Nhà phục vụ giao thông	162	346	150	253	415	162	217	415	162	246	415	162
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	130	346	150	185	415	162	170	415	162	177	415	162
2	Công trình năng lượng Đường dây	179	346	150	242	415	162	193	415	162	234	415	162

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
3	<i>Trạm biến áp</i> Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	118	346	150	146	415	162	140	415	162	145	415	162
4	Công trình chế biến thực phẩm	170	346	150	254	415	162	217	415	162	241	415	162
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	183	346	150	271	415	162	223	415	162	258	415	162
		196	346	150	293	415	162	234	415	162	278	415	162
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	<i>Công trình đường bộ</i> Đường bê tông xi măng Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117	346	150	211	415	162	207	415	162	208	415	162
2	<i>Công trình đường sắt</i>	132	346	150	209	415	162	219	415	162	211	415	162
3	<i>Công trình cầu, hầm</i> Cầu, cống bê tông xi măng Cầu thép Hầm cho người đi bộ	183	346	150	250	415	162	200	415	162	242	415	162
		195	346	150	281	415	162	220	415	162	270	415	162
		219	346	150	321	415	162	244	415	162	308	415	162
4	<i>Công trình sân bay</i> Đường băng cất hạ cánh	198	346	150	290	415	162	225	415	162	278	415	162
		111	346	150	151	415	162	147	415	162	148	415	162

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
1	<i>Công trình đập</i> Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	121 153	346 346	150 150	167 218	415 415	162 162	153 183	415 415	162 162	162 210	415 415	162 162
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình thoát nước	187	346	150	260	415	162	210	415	162	251	415	162
2	Công trình xử lý nước thải	130	346	150	176	415	162	164	415	162	173	415	162

Bảng 12

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

		Đơn vị tính: %	
STT	LOẠI VẬT LIỆU	QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Xi măng	104	99
2	Cát xây dựng	100	100
3	Đá xây dựng	98	100
4	Gạch xây	87	89
5	Gỗ xây dựng	95	100
6	Thép xây dựng	91	72
7	Nhựa đường	99	112
8	Gạch lát	108	100
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131	100

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

		Đơn vị tính: %	
STT	LOẠI NHÂN CÔNG	QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Nhân công xây dựng	100	100

Bảng 14

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

		Đơn vị tính: %	
STT	LOẠI MÁY THI CÔNG	QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Máy thi công xây dựng	100	100

2.3 Chỉ số giá xây dựng vùng (khu vực) Thành phố Hồ Chí Minh
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2000 =100)

Bảng 15

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	120	138	142	146	170	248	212	234
2	Công trình giáo dục	120	135	141	146	169	239	208	226
3	Công trình văn hóa	119	130	136	140	158	216	193	207
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118	135	139	142	163	227	197	215
5	Công trình y tế	118	129	134	138	155	220	195	210
6	Công trình khách sạn	118	131	136	140	159	222	195	211
7	Công trình thể thao	118	127	133	140	155	212	200	203
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	117	129	134	139	155	195	176	189
9	Nhà phục vụ giao thông	118	130	135	137	156	232	203	220
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	113	119	122	125	131	162	158	157
2	Công trình năng lượng								
	<i>Đường dây</i>	124	144	157	162	189	267	236	256

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
3	<i>Trạm biến áp</i> Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	115	118	125	129	135	152	151	151
4	Công trình chế biến thực phẩm	113	122	125	127	134	163	154	158
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113	119	121	124	129	149	141	145
		114	124	126	129	138	167	154	161
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i> Đường bê tông xi măng	116	117	119	122	131	201	189	192
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113	116	117	127	142	190	186	181
2	<i>Công trình đường sắt</i>	122	143	154	155	182	252	220	239
3	<i>Công trình cầu, hầm</i> Cầu, cống bê tông xi măng	120	138	146	155	181	243	214	232
	Cầu thép	124	140	157	173	203	273	250	264
	Hầm cho người đi bộ	118	133	142	152	176	235	209	225
4	<i>Công trình sân bay</i> Đường băng cất hạ cánh	116	119	126	134	146	185	184	179

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	<i>Công trình đập</i> Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	116 121	122 135	126 142	131 150	145 172	190 234	183 215	181 223
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình thoát nước	129	148	159	168	195	274	247	262
2	Công trình xử lý nước thải	112	116	118	121	125	143	141	140

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	121	140	145	148	175	265	225	250
2	Công trình giáo dục	121	137	143	149	174	256	222	242
3	Công trình văn hóa	121	135	142	147	169	249	220	237
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120	140	145	149	176	253	216	239
5	Công trình y tế	121	135	142	147	170	255	222	242
6	Công trình khách sạn	120	137	143	148	173	254	219	241
7	Công trình thể thao	119	127	134	141	157	217	204	208
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	127	153	165	176	212	304	259	288
9	Nhà phục vụ giao thông	118	131	136	139	158	233	204	220
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	116	127	131	135	148	199	191	189
2	Công trình năng lượng								
	Đường dây	125	145	158	163	191	266	235	254

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
	<i>Trạm biến áp</i>								
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	124	132	152	161	181	237	232	226
4	Công trình chế biến thực phẩm	120	142	148	153	173	249	222	234
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121	143	150	155	179	258	226	243
		122	148	154	159	187	272	233	255
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	116	117	119	122	131	203	190	193
	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113	116	117	127	142	190	185	181
2	<i>Công trình đường sắt</i>	123	144	155	156	183	260	227	246
3	<i>Công trình cầu, hầm</i>								
	Cầu, cống bê tông xi măng	120	138	146	155	181	248	217	237
	Cầu thép	124	140	157	173	203	275	251	267
	Hầm cho người đi bộ	118	133	142	152	176	234	207	224
4	<i>Công trình sân bay</i>								
	Đường băng cát hạ cánh	116	120	127	135	148	190	187	184

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	2003	2004	2005	2006	2007	Q3/2008 ¹	Q4/2008 ²	2008
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Công trình đập								
	Đập bê tông	116	122	126	131	145	193	184	184
	Tường chắn bê tông cốt thép	121	135	142	150	172	241	220	229
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình thoát nước	129	148	159	168	195	277	249	264
2	Công trình xử lý nước thải	115	122	125	131	141	186	180	179

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG DO BIẾN ĐỘNG
VẬT LIỆU XÂY DỰNG²**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI				QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI					
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG										
1	Công trình nhà ở	159	149	145	140	129	134	126	122	118	109
2	Công trình giáo dục	149	141	138	134	125	128	122	118	115	107
3	Công trình văn hóa	148	142	139	135	126	129	124	121	118	110
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	152	142	138	134	123	129	120	117	113	104
5	Công trình y tế	152	145	141	137	129	131	125	122	119	111
6	Công trình khách sạn	150	142	138	134	125	128	122	118	115	107
7	Công trình thể thao	130	127	125	122	119	122	119	118	115	112
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	144	135	131	127	117	121	114	110	107	99
9	Nhà phục vụ giao thông	152	145	141	137	128	132	126	123	119	112
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP										
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	131	128	126	125	121	125	122	121	119	115

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI					QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI				
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
2	Công trình năng lượng Đường dây Trạm biến áp	137	131	128	125	115	120	114	111	109	100
3	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	109	109	108	108	104	107	106	106	105	102
4	Công trình chế biến thực phẩm	145	139	136	133	124	129	123	120	118	110
5	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	147	140	136	133	123	128	122	119	116	107
		152	143	139	135	123	129	121	118	115	105
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG										
1	Công trình đường bộ										
	Đường bê tông xi măng Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	145	144	143	140	139	137	135	134	131	131
2	Công trình đường sắt	142	129	129	127	121	139	126	126	124	118
3	Công trình cầu, hầm	145	137	134	130	118	126	119	116	113	102
	Cầu, cống bê tông xi măng	137	130	127	124	116	120	114	111	108	101

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	QUÍ 3 NĂM 2008 SO VỚI					QUÍ 4 NĂM 2008 SO VỚI				
		Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q4/2006	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007
4	Cầu thép	118	114	113	111	106	107	103	102	100	96
	Hầm cho người đi bộ	130	124	122	119	112	115	110	107	105	99
	Công trình sân bay										
	Đường băng cất hạ cánh	117	114	114	113	112	115	113	113	112	111
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI										
1	Công trình đập:										
	Đập bê tông	128	125	123	121	119	123	120	118	116	114
	Tường chắn bê tông cốt thép	134	128	126	123	118	122	117	115	112	107
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT										
1	Công trình thoát nước	139	133	130	127	120	124	119	116	114	107
2	Công trình xử lý nước thải	126	123	122	119	117	122	119	118	115	113

Bảng 18

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006			
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	118	163	109	138	178	111	137	234	123	136	288	138	
2	Công trình giáo dục	117	163	109	134	178	111	134	234	123	132	288	138	
3	Công trình văn hóa	116	163	109	130	178	111	131	234	123	128	288	138	
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118	163	109	142	178	111	142	234	123	140	288	138	
5	Công trình y tế	116	163	109	131	178	111	130	234	123	128	288	138	
6	Công trình khách sạn	116	163	109	134	178	111	134	234	123	132	288	138	
7	Công trình thể thao	114	163	109	123	178	111	121	234	123	121	288	138	
8	Công trình thu phát sóng truyền hình, phát thanh													
9	Nhà phục vụ giao thông	123	163	109	157	178	111	157	234	123	157	288	138	
		116	163	109	129	178	111	130	234	123	127	288	138	
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	113	163	109	124	178	111	124	234	123	123	288	138	

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
2	Công trình năng lượng <i>Đường dây</i>	117	163	109	138	178	111	143	234	123	139	288	138
3	<i>Trạm biến áp</i>	110	163	109	115	178	111	121	234	123	114	288	138
4	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	116	163	109	140	178	111	142	234	123	141	288	138
5	Công trình chế biến thực phẩm	118	163	109	143	178	111	144	234	123	143	288	138
	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	119	163	109	148	178	111	149	234	123	149	288	138
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	113	163	109	112	178	111	109	234	123	108	288	138
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, đường láng nhựa	111	163	109	114	178	111	112	234	123	120	288	138
2	Công trình đường sắt	118	163	109	140	178	111	146	234	123	140	288	138
3	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	120	163	109	145	178	111	144	234	123	144	288	138

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2003			NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
4	Cầu thép	121	163	109	153	178	111	153	234	123	152	288	138
	Hầm cho người đi bộ	120	163	109	146	178	111	145	234	123	145	288	138
	Công trình sân bay												
IV	Đường băng cất hạ cánh	113	163	109	115	178	111	114	234	123	114	288	138
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Công trình đập												
V	Đập bê tông	114	163	109	119	178	111	118	234	123	117	288	138
	Tường chắn bê tông cốt thép	116	163	109	130	178	111	129	234	123	128	288	138
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
V	KỸ THUẬT												
	Công trình thoát nước	123	163	109	144	178	111	145	234	123	144	288	138
	Công trình xử lý nước thải	112	163	109	119	178	111	118	234	123	120	288	138

CÔNG TY TNHH GIÁ XÂY DỰNG
 14A Ngõ 140 Phố Vương Thừa Vũ
 P. Khương Trung - Q. Thanh Xuân - HN
 ĐT: 04.5682483
 MST: 0102746679

Bảng 18

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2000=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	160	346	150	248	476	168	203	476	168	230	476	168
2	Công trình giáo dục	154	346	150	234	476	168	194	476	168	218	476	168
3	Công trình văn hóa	146	346	150	224	476	168	189	476	168	209	476	168
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	167	346	150	248	476	168	203	476	168	230	476	168
5	Công trình y tế	147	346	150	228	476	168	191	476	168	213	476	168
6	Công trình khách sạn	154	346	150	232	476	168	192	476	168	216	476	168
7	Công trình thể thao	132	346	150	189	476	168	173	476	168	177	476	163
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	194	346	150	294	476	168	229	476	168	271	476	168
9	Nhà phục vụ giao thông	145	346	150	217	476	168	185	476	168	203	476	168
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	132	346	150	183	476	168	173	476	168	171	476	168
2	Công trình năng lượng Đường dây	161	346	150	224	476	168	187	476	168	214	476	168

CÔNG TY TNHH GIÁ XÂY DỰNG
14A Ngõ 140 Phố Vương Thừa Vũ
P. Khương Trung - Q. Thanh Xuân - HN
ĐT: 04.5682483
MST: 0 1 0 2 7 4 6 6 7 9

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUÍ 3/2008			QUÍ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
3	Trạm biến áp	119	346	150	150	476	168	144	476	168	149	476	168
4	Công trình công nghiệp dệt, sản xuất sản phẩm nhựa	158	346	150	230	476	168	200	476	168	216	476	168
5	Công trình chế biến thực phẩm	165	346	150	242	476	168	205	476	168	225	476	168
	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	175	346	150	260	476	168	215	476	168	240	476	168
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ	113	346	150	183	476	168	170	476	168	172	476	168
	Đường bê tông xi măng												
	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	133	346	150	180	476	168	176	476	168	170	476	168
2	Công trình đường sắt	163	346	150	234	476	168	196	476	168	219	476	168
3	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	172	346	150	251	476	168	205	476	168	233	476	168
	Cầu thép	186	346	150	276	476	168	219	476	168	255	476	168
	Hầm cho người đi bộ	174	346	150	256	476	168	208	476	168	237	476	168

CÔNG TY TNHH GIA XÂY DỰNG
 14A Ngõ 140 Phố Vương Thừa Vũ
 P. Khương Trung - Q. Thanh Xuân - HN
 ĐT: 04.5682483
 MST: 0102746679

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	NĂM 2007			QUỈ 3/2008			QUỈ 4/2008			NĂM 2008		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY TC
4	Công trình sân bay: Đường băng cất hạ cánh	121	346	150	162	476	168	160	476	168	153	476	168
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
1	Công trình đập: Đập bê tông Tường chắn bê tông cốt thép	127 146	346 346	150 150	170 205	476 476	168 168	161 181	476 476	168 168	159 191	476 476	168 168
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình thoát nước	166	346	150	242	476	168	208	476	168	226	476	168
2	Công trình xử lý nước thải	127	346	150	166	476	168	160	476	168	161	476	168

CÔNG TY TNHH GIÁ XÂY DỰNG
 14A Ngõ 14D Phố Vương Thừa Vũ
 P. Khương Trung - Q. Thanh Xuân - HN
 ĐT: 04.5682483
 MST: 0 1 0 2 7 4 6 6 7 9

Bảng 19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Đơn vị tính: %	
		QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Xi măng	103	98
2	Cát xây dựng	103	105
3	Đá xây dựng	124	105
4	Gạch xây	95	83
5	Gỗ xây dựng	100	100
6	Thép xây dựng	98	75
7	Nhựa đường	105	95
8	Gạch lát	100	100
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	118	100

Bảng 20

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Đơn vị tính: %	
		QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Nhân công xây dựng	100	100

Bảng 21

CHỈ SỐ GIÁ CẢ MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	LOẠI MÁY THI CÔNG	Đơn vị tính: %	
		QUÝ 3/2008 SO VỚI QUÝ 2/2008	QUÝ 4/2008 SO VỚI QUÝ 3/2008
1	Máy thi công xây dựng	100	100